

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **217/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 29-03-2023

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Văn Dừa**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Nguyên**.

2. Bà **Trần Thị Nga**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Quách Minh Tuyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Minh Thuận** – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 03 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 853/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03/3/2023 giữa:

Nguyên đơn: Ông **Hà Hùng D**; sinh năm: 1968; (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số C C, phường L, Thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Bà **Dương Thị M**, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: 8.13 L khối A, chung cư C, IV - K 6,75ha - Khu F - Khu chức năng số 6 - Đô thị mới Nam thành phố, ấp D, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Hà Hùng D trình bày:

Tôi và bà Dương Thị M có tìm hiểu, tổ chức đám cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 1998, Giấy chứng nhận kết hôn số 19/1998 do UBND phường L, Thành phố T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 30/12/1998, thời gian đầu sống chung hạnh phúc, sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, do tính tình quan điểm sống không còn hòa hợp, vợ chồng không có sự yêu thương chăm sóc lẫn

nhau. Nay nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên tôi yêu cầu ly hôn với bà M.

Về con chung: Có hai người con chung tên Hà Thị Thùy D1, giới tính nữ, sinh ngày 09/3/2003 (đã trưởng thành) và Hà Thu N, giới tính nữ, sinh ngày 14/7/2004 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn vắng mặt tại Tòa án, không thể hiện ý kiến gì.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1]. Ông Hà Hùng D yêu cầu được ly hôn với bị đơn bà Dương Thị M. Đây là tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Theo kết quả trả lời xác minh của Công an xã B, huyện B thì “Đương sự Dương Thị M, sinh năm 1970, có đăng tạm trú tại địa chỉ 8.13 Lầu 8 khối A, chung cư C, IV - K 6,75ha - Khu F - Khu chức năng số 6 - Đô thị mới Nam thành phố, ấp D, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh”. Như vậy, bị đơn có địa chỉ cư trú tại địa bàn huyện B nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về các yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 19/1998 do UBND phường L, Thành phố T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 30/12/1998 thì quan hệ hôn nhân giữa ông Hà Hùng D và bà Dương Thị M là vợ chồng được pháp luật công nhận quy định tại Điều 9, Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định đời sống chung vợ chồng giữa ông D và bà M phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không quan tâm chia sẻ các vấn đề trong cuộc sống với nhau, hai người không còn thương yêu chăm sóc lẫn nhau. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, bà M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng bà M vẫn vắng mặt không rõ lý do, điều này cho thấy bà M đã không quan tâm đến tình trạng hôn nhân, không có thiện chí trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo Công văn số 4909/TAHBC ngày 15/11/2022 của Ủy ban nhân dân xã B trả lời xác minh quan hệ hôn nhân đã xác nhận *“Trong quá trình chung sống giữa ông Hà Hùng D và bà Dương Thị M, không còn chung sống với nhau, có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do cả hai không hòa hợp trong cuộc sống hôn nhân”*. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông D và bà M là có thật. Hơn nữa, ông D và bà M cũng đã sống ly thân với nhau trong một thời gian dài. Do đó, tình trạng hôn nhân giữa ông D và bà M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của ông Hà Hùng D là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Ông D và bà M có 02 (hai) người con chung là tên Hà Thị Thùy D1, giới tính nữ, sinh ngày 09/3/2003 (đã trưởng thành) và Hà Thu N, giới tính nữ, sinh ngày 14/7/2004 (đã trưởng thành). Do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung: Ông D xác định là không có, còn bà M vắng mặt, không thể hiện ý kiến, yêu cầu của bà về tài sản chung giữa ông D và bà M. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết vấn đề về tài sản chung. Trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.4]. Về nợ chung: Ông D xác định không có, còn bà M vắng mặt, không thể hiện ý kiến, yêu cầu của bà về nợ chung giữa ông và bà M. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết vấn đề về nợ chung. Trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận;

[4]. Về án phí: Ông Hà Hùng D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 9 và Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Hùng D.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Hà Hùng D được ly hôn với bà Dương Thị M.

Giấy chứng nhận kết hôn số 19/1998 do UBND phường L, Thành phố T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 30/12/1998 không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Ông D và bà M có 02 (hai) người con chung là tên Hà Thị Thùy D1, giới tính nữ, sinh ngày 09/3/2003 (đã trưởng thành) và Hà Thu N, giới tính nữ, sinh ngày 14/7/2004 (đã trưởng thành). Do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Ông D xác định là không có nên Tòa không đặt ra để giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Ông D xác định không có nên Tòa không đặt ra để giải quyết.

2. Về án phí: Ông Hà Hùng D phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2021/0041506 ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông D đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP . HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân H.BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu: VT, hồ sơ.



Trương Văn Dừa